

Trong chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, các ngành sản xuất kinh doanh, dịch vụ ở các khu đô thị và các KCN ngày càng được mở rộng và phát triển đã thúc đẩy quá trình tăng trưởng KT-XH. Điều này có tác động tích cực đối với sự phát triển của đất nước, nhưng đồng thời đây cũng là nguyên nhân làm phát sinh lượng chất thải rắn (CTR) ngày càng lớn. Việc quản lý không hiệu quả CTR ở các khu đô thị, KCN... là một trong những nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường, làm phát sinh bệnh tật, ảnh hưởng đến sức khỏe và cuộc sống của cộng đồng, mà hậu quả của nó tác động tới tầm vĩ mô đó là suy giảm chất lượng lực lượng lao động, thiệt hại kinh tế trong việc chi trả khám chữa bệnh và khắc phục các hậu quả về ô nhiễm môi trường trong tương lai. Khi mà vấn đề môi trường trở nên trầm trọng sẽ đe dọa tới sự bền vững của các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội.

Theo báo cáo môi trường quốc gia năm 2011 (Bộ Tài nguyên và Môi trường), trung bình mỗi năm, lượng CTR phát sinh tăng từ 150 - 200%. Trong đó CTR sinh hoạt đô thị tăng trên 200%, CTR công nghiệp tăng 181%. Dự báo đến năm 2015, khối lượng CTR phát sinh ước đạt khoảng 44 triệu tấn/năm. Trong số các loại CTR phát sinh, chiếm tỷ lệ cao nhất là CTR đô thị (khoảng 42 - 46%), CTR công nghiệp (khoảng 17%), CTR của nông thôn, làng nghề và CTR y tế chỉ chiếm phần nhỏ. Dự báo đến năm 2015, tỷ trọng này cho CTR đô thị và CTR công nghiệp sẽ còn tiếp tục tăng lên tương ứng với các con số 50,8 và 22,1%.

Ngay từ thập niên 70 - 80 của thế kỷ trước công tác quản lý chất thải rắn của nước ta đã được quan tâm đầu tư. Song thời kỳ này mới chỉ tập trung chủ yếu vào việc thu gom và xử lý các loại chất thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của con người, mô hình thu gom, xử lý khi đó cũng mới chỉ hình thành ở mức độ đơn giản đó là quét dọn và thu gom rác thải sau đó được tập kết và đổ thải



Thách thức trong quản lý

CHẤT THẢI RẮN ở Việt Nam

Việt Hùng

tại nơi quy định. Trong giai đoạn tiếp theo, cùng với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, các hoạt động công nghiệp, nông nghiệp, chăn nuôi và các ngành du lịch, dịch vụ theo đó cũng phát triển mạnh, là nguyên nhân phát sinh lượng chất thải ngày càng lớn. Đi kèm với quá trình phát sinh về khối lượng là tính phức tạp, sự nguy hại về tính chất. Công tác quản lý CTR không còn đơn thuần là quản lý CTR sinh hoạt mà còn bao gồm vấn đề quản lý CTR công nghiệp, xây dựng, y tế, nông nghiệp... đòi hỏi công tác quản lý CTR phát triển tương ứng về cơ chế, chính sách, pháp luật và các nguồn lực. Chính vì vậy, công tác quản lý CTR đã mở rộng hơn, bao gồm từ hoạt động thu gom, vận chuyển, trung chuyển và xử lý CTR hợp vệ sinh, đảm bảo các QCVN và TCVN đặt ra.

Nhằm đáp ứng kịp thời yêu cầu thực tế đặt ra, công tác quản lý CTR được điều chỉnh bằng một hệ thống các chính sách, văn bản quy phạm pháp luật quy định khá chi tiết. Song song với đó, hệ thống tổ chức quản lý CTR bắt đầu hình thành và phát triển với các nguyên tắc tương đối cụ thể; căn cứ theo chức năng quản lý và nhiệm vụ được giao, các bộ, ngành liên quan có trách nhiệm quản lý CTR phát sinh của ngành. Mặc dù hiện nay, công tác quản lý CTR chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu thực tế nhưng cùng với sự phát triển KT-XH và hội nhập kinh tế quốc tế, công tác quản lý CTR đã từng bước được thay đổi, tăng cường để phát huy hơn nữa vai trò và hiệu quả thực hiện.

Về Thể chế, chính sách: Đã hình thành được một hệ thống văn bản quy

phạm pháp luật thống nhất từ cấp trung ương đến địa phương. Các quy định được điều chỉnh đối với các vấn đề quản lý CTR, đồng thời xác định rõ những mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp và trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương. Quan điểm đặt ra là sử dụng công nghệ xử lý chất thải phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương. Trong đó, ưu tiên áp dụng công nghệ tái chế, tái sử dụng CTR, hạn chế chôn lấp nhằm xử lý triệt để ô nhiễm môi trường và tăng hiệu quả sử dụng đất. Bên cạnh đó, hệ thống văn bản cũng đã đề cập đến chính sách miễn thuế nhập khẩu đối với trang thiết bị, nguyên vật liệu phục vụ cho các dự án đầu tư cơ sở xử lý CTR, miễn giảm thuế thu nhập cho các doanh nghiệp theo quy định, đồng thời ưu tiên lựa chọn các công nghệ hoàn chỉnh trong nước có khả năng xử lý triệt để CTR và có hiệu quả cao về kinh tế, kỹ thuật. Khuyến khích các dự án đầu tư xây dựng khu liên hợp, cơ sở xử lý CTR tại các địa phương. Các chính sách áp dụng tăng thuế và phí Bảo vệ môi trường đối với các CTR có nguy cơ gây ảnh hưởng xấu đến môi trường cũng được áp dụng triệt để để chi trả cho các hoạt động quản lý CTR ở địa phương.

Về hệ thống quản lý: Đã được kiện toàn từ cấp Trung ương đến địa phương. Ở cấp Trung ương, đã có sự phân công chức năng, nhiệm vụ và trách nhiệm đối với các bộ, ngành có liên quan đến công tác quản lý CTR bao gồm: Bộ Xây dựng, Bộ Công thương, Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường. Ở cấp địa phương, các đơn vị được giao chức năng nhiệm vụ về quản lý CTR là: sở Xây dựng, sở Tài nguyên Môi trường và Công ty Môi trường đô thị (URENCO). Tại các vùng cũng đã có quy hoạch liên vùng, liên tỉnh. Ở hầu hết các địa phương, URENCO là doanh nghiệp nhà nước, chịu trách nhiệm chính trong công tác quản lý, thu gom và xử lý CTR đô thị của địa phương. Ngoài ra, còn có các đơn vị khác dưới hình thức là các Công ty nhà nước,

Công ty cổ phần, các Hợp tác xã, Xí nghiệp môi trường trực thuộc UBND các quận, huyện... Chính sự tham gia tích cực của khối các đơn vị này đã giúp cho công tác quản lý CTR đô thị đạt được hiệu quả khá tốt trong những năm gần đây.

Về công tác xã hội hoá: Với chính sách khuyến khích cộng đồng xã hội và các tầng lớp nhân dân tham gia, số lượng các công ty cũng như lĩnh vực các công ty tham gia quản lý CTR ngày càng được mở rộng. Một số doanh nghiệp tư nhân đã thực hiện thành công và đem lại những hiệu quả, lợi ích cho cộng đồng trong vận chuyển và xử lý CTR sinh hoạt đô thị như: Công ty TNHH Huy Hoàng ở Tp. Lạng Sơn; Công ty TNHH Môi trường Đồng Phương ở Tp. Buôn Ma Thuột; Công ty Cổ phần Công nghiệp Cẩm phả và Tổng công ty An Lạc Viên INDEVCO ở Quảng Ninh... Phương thức quản lý môi trường dựa vào cộng đồng đã được nhiều dự án quan tâm và thực hiện. Sự tham gia của cộng đồng làm tăng sự đồng thuận và niềm tin của nhân dân đối với các quyết định của chính quyền, tăng cường vai trò của cộng đồng địa phương và tính dân chủ trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến xả thải chất thải.

Về đầu tư: Công tác quản lý CTR đã được Nhà nước ta tập trung nhiều nguồn lực như: nguồn vốn ngân sách trung ương và địa phương; vốn tài trợ của nước ngoài; vốn vay dài hạn và các nguồn vốn hợp pháp khác. Ngoài ra còn có nguồn vốn từ Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam hỗ trợ khá hiệu quả cho công tác quản lý CTR. Tính đến tháng 12/2011, Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam đã cho ưu đãi với tổng vốn cho vay lên tới gần 240 tỷ đồng. Bên cạnh đó, Quỹ còn tiến hành cho vay đối với 9 dự án về xã hội hóa thu gom rác thải với số vốn vay khoảng gần 21 tỷ đồng. Thông qua các chương trình hợp tác quốc tế Việt Nam cũng đã thu hút được đa dạng các nguồn vốn đầu tư như nguồn vốn ODA trong đó nhà tài trợ lớn nhất là Nhật Bản. Ngân

hàng Thế giới (WB) và Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) với tư cách là các nhà tài trợ cũng đóng vai trò quan trọng đối với các dự án quản lý CTR tại Việt Nam. Bên cạnh đó, các dự án, chương trình về quản lý CTR của Việt Nam cũng tiếp nhận các nguồn tài trợ song phương từ các quốc gia khác như: Thụy Điển, Thụy Sĩ, Tây Ban Nha, Canada, Hoa Kỳ, Hàn Quốc...

Tuy đã có những bước tiến bộ đáng ghi nhận song công tác quản lý CTR hiện nay vẫn còn tồn tại nhiều vấn đề bất cập cần giải quyết đó là:

Thể chế, chính sách và hệ thống văn bản quy phạm pháp luật trong quản lý CTR ở nước ta còn chưa đầy đủ vẫn còn chồng chéo, chưa có sự thống nhất. Mặt khác, công tác kiểm tra, thanh tra thực thi pháp luật còn nhiều hạn chế, các chế tài quy định về xử phạt đối với các hành vi vi phạm bảo vệ môi trường đối với CTR còn chưa đủ sức răn đe, mức thi hành cưỡng chế có hiệu lực chưa cao dẫn đến hiệu quả quản lý chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra.

Phân công, phân nhiệm còn phân tán, chồng chéo và nhiều lỗ hổng khiến cho công tác quản lý thiếu thống nhất trong việc thi hành nhiệm vụ cũng như công tác quản lý. Hiện nay Công tác quản lý CTR sinh hoạt tại các đô thị vẫn chủ yếu được thực hiện bởi các Công ty dịch vụ công hay dịch vụ công ích của Nhà nước. Trong khi đó, hoạt động của các đơn vị này còn manh mún, khép kín trong địa giới hành chính, hoạt động phân tán, không đủ năng lực đáp ứng nhu cầu. Hơn nữa với mô hình quản lý phổ biến mang tính riêng biệt từng đô thị, chưa có sự gắn kết hợp tác giải quyết các vấn đề mang tính liên vùng, liên tỉnh. Ở mỗi địa phương, URENCO lại trực thuộc các đơn vị quản lý khác nhau dẫn tới không có đơn vị đầu mối thống nhất, công tác quản lý CTR khó tìm được tiếng nói chung.

Hầu hết các địa phương chưa xây dựng quy hoạch quản lý tổng thể CTR, mới dừng ở mức Quy hoạch hệ thống thu gom, xử lý CTR hoặc để xuất các biện pháp quản lý môi



trường cho tỉnh. Do vậy, các địa phương thiếu căn cứ triển khai các dự án, chương trình cụ thể. Việc lựa chọn địa điểm công trình xử lý CTR cho các đô thị được thực hiện lồng ghép trong quy hoạch xây dựng đã có từ lâu. Tuy nhiên, việc lập luận chứng lựa chọn địa điểm các bãi chôn lấp tại các đô thị cũng hết sức đơn giản, thiếu căn cứ khoa học và chỉ là sự thỏa thuận bằng văn bản giữa các bên liên quan nên còn gặp nhiều khó khăn khi lựa chọn địa điểm bãi chôn lấp.

Vấn đề xã hội hoá còn yếu do thiếu các văn bản quy định phù hợp nhằm thu hút sự tham gia của các đoàn thể, quần chúng và toàn xã hội, chưa triển khai nhiều các chương trình huy động sự tham gia của cộng đồng trong quản lý CTR. Ý thức của người dân đối với công tác quản lý CTR, giữ gìn vệ sinh công cộng còn rất thấp. Nhiều hộ dân vẫn xả rác ra đường, cống rãnh, đặc biệt là hiện tượng đổ trộm CTR xây dựng ra sông, hồ, các khu vực công cộng...

Mặc dù nguồn tài chính đầu tư cho quản lý CTR khá đa dạng, tuy nhiên vẫn còn thiếu hụt nghiêm trọng và chưa cân đối giữa các lĩnh vực. Cơ cấu phân bổ ngân sách đang dành hơn 90% cho hoạt động thu gom và vận chuyển chất thải. Do vậy, chi phí dành cho xử lý, tiêu huỷ chất thải hiện nay là rất thấp. Trong khi đó, các mức phí cho dịch vụ quản lý CTR chiếm chưa đến 0,5% chi tiêu của các hộ gia đình chỉ đáp ứng được không quá 60% tổng chi phí vận hành, duy tu và bảo dưỡng hệ thống quản lý, thậm chí nhiều đô thị chỉ chiếm khoảng 20-30%. Mặc dù được bao cấp rất lớn từ nguồn ngân sách trung ương và địa phương, nhưng vẫn chưa có đủ nguồn lực cần thiết, dẫn đến tình trạng các khu xử lý đang được vận hành và duy tu, bảo dưỡng không đúng kỹ thuật và không an toàn. Đây chính là nguyên nhân đe dọa tính bền vững của các khoản đầu tư.

Nguồn vốn từ các dự án, chương trình hợp tác quốc tế khá lớn và đa dạng, nhưng chưa thực sự phát huy hiệu quả. Một số dự án đầu tư về thiết bị và công nghệ xử lý CTR chưa hiện đại hoặc chưa phù hợp với điều kiện Việt Nam. Rất nhiều dự án, chương trình khi hết nguồn kinh phí tài trợ cũng đồng nghĩa với việc kết thúc các hoạt động duy trì kết quả. Phần lớn kết quả thu được từ các dự án, chương trình mới chỉ dừng lại ở mức độ thử nghiệm, phạm vi ứng dụng nhỏ, chưa trở thành động lực để có thể tiếp tục duy trì, phát triển và nhân rộng.

Để khắc phục những hạn chế này những giải pháp cơ bản cần được giải quyết hiện nay là:

Một là: Hoàn thiện thể chế, chính sách và tăng cường hiệu lực tổ chức giám sát và cưỡng chế.

Hai là: Tăng cường bộ máy quản lý, xóa bỏ chồng chéo trong phân công, phân nhiệm.

Ba là: Thường xuyên tổng kết, đánh giá các dự án về: Giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế theo định kỳ.

Bốn là: Đẩy mạnh xã hội hóa và huy động cộng đồng tham gia quản lý chất thải rắn.

Năm là: Quy hoạch và lựa chọn các công nghệ xử lý chất thải rắn phù hợp, tăng cường và đa dạng hoá nguồn đầu tư tài chính.

Sáu là: Nâng cao nhận thức cộng đồng, khuyến khích hoạt động phân loại chất thải tại nguồn./.



BẬT CẬP TRONG ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC MIỀN NÚI

Kim Ngân

Theo thống kê của Ủy ban dân tộc miền núi, hiện nay Việt Nam có khoảng 30 triệu người sống trên địa bàn thuộc vùng dân tộc và miền núi, với dân số khoảng hơn 12 triệu người (chiếm 14,27%), sống tập trung ở miền núi phía Bắc, miền Trung, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ đang tăng trưởng nhanh và hội nhập vào sự phát triển chung của cả nước. Tuy nhiên, năng lực nội sinh của vùng dân tộc thiểu số và các dân tộc thiểu số còn hạn chế, chưa đáp ứng được những thay đổi nhanh và mạnh của nền kinh tế thị trường, nguyên nhân cơ bản là do gốc rễ giáo dục và đào tạo lao động ở vùng này còn hạn chế về số lượng và chất lượng so với mức trung bình ở địa phương. Tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo ở các khu vực này rất cao, chiếm khoảng 87,21% dân số vùng dân tộc thiểu